

FORMATION OF COMPOUND ADJECTIVES

(A Supplement to English 10 & English 12)

Tính từ kép (Compound Adjectives) trong tiếng Anh có cấu trúc sau:

Tính từ kép là sự kết hợp của hai hay nhiều từ lại với nhau và mỗi từ có một tính từ duy nhất.

1. Khi kết hợp với nhau chúng có thể mỗi từ viết như:

- + một từ duy nhất: e.g. lifelong (lâu dài); seasick (cầu vồng);
- + thành hai từ có dấu ngang nối [hyphen] (–) ở giữa: e.g. world-famous (nổi tiếng khắp thế giới); work-shy (lười lao động).

2. Cách thành lập tính từ kép:

a. Noun + noun + ed

e.g. Heart-shaped lips: đôi môi hình trái tim; olive-skinned complexion: màu da nâu da; lion-hearted man: người rất dũng cảm; pig-headed person: người bướng bỉnh.

b. Noun + Adjective

e.g. blood-red (màu máu); homesick: (nhớ nhà); world-wide: (khắp trên thế giới); noteworthy: (đáng chú ý).

c. Noun + present participle

e.g. time-consuming: tốn thời gian (a time-consuming occupation) man-eating: ăn thịt người (a man-eating tiger); grass-cutting: cắt cỏ (grass-cutting machinery); water-purifying: lọc nước (a water-purifying plant)

d. Adverb + present participle

e.g. never-ending (không dứt); everlasting (vĩnh cửu); slowly-running (a slowly-running river: một dòng sông chảy chậm); growing-plants: (quickly growing-plants: rau mọc nhanh).

e. Noun + past participle

e.g. handmade: làm bằng tay (a handmade scarf); heartbroken: đau lòng (a heartbroken story); tree-lined: có hai hàng cây hai bên (a tree-lined avenue); snow-covered: tuyết phủ đầy (a snow-covered ground)

f. Adverb + past participle

e.g. well-known: nổi tiếng (a well-known writer); far-fetched: khó hiểu, không rõ ràng (a far-fetched story); ill-bred: xấu tính, vô giáo dục (an ill-bred child)

g. Adjective + adjective: blue-black: màu xanh đen (blue-black ink); dark-brown: màu nâu sẫm (a dark-

brown hat); white-hot: nóng (a white-hot area); worldly-wise: thông minh (a worldly-wise man)

h. Preposition + noun

e.g. oversize (hoặc oversized): quá khổ, ngoài khổ (oversize books / pillows: những cuốn sách / gối quá khổ); underweight: nhẹ cân, thiếu cân (You are only slightly underweight for your height: Anh chỉ hơi nhẹ cân một chút so với chiều cao của anh); overseas: nước ngoài, hải ngoại (an overseas broadcast: buổi phát thanh ra nước ngoài); underhand: lừa dối, lén lút (underhand tricks / method / means: những mưu mẹo / phương pháp / phương tiện lén lút)

i. Ordinal/cardinal number + Measuring word + Noun:

e.g. four-foot: thước bốn (a four-foot ruler); ten-minute: mười phút (a ten-minute interval); second-floor: tầng hai (a second-floor flat); three-mile: ba dặm (a three-mile journey); two-hundred-page: hai trăm trang (a two-hundred-page book)

j. Adjective + Noun + ED

Haàu toá –ED theâm vào sau danh tở coù hình thòuc nhỗ phâu tở quau khòu cuôa ñoäng tở (Past Participle).

Caùc tính tở duøng trong caáu truùc naøy thồøng laø:

1. Chæ maøu saéc, nhỗ *blue, red, green, yellow*
2. Chæ tính chaát, phaâm chaát, nhỗ: *hot, cold, long, short, good, bad, wrong, right, full, empty*
3. Chæ kích thồøc, chieàu hồøng, nhỗ: *long, short, right, left, high, low, deep, near, far*
4. Chæ soá lổĩng, nhỗ: *many*
e.g. blue-blooded (thuoác gia ñình quyù phaù) – green-eyed (hay ghen) – red-blooded (cồøng traùng) – red-handed (bò baét quau tang) – yellow-bellied (nhuùt nhaùt) – hot-tempered (tính noùng) – cool-headed (bình tónh) – cold-blooded (coù maùu laình, voa caùm) – full-blooded (roát raùo, heát loøng) – full-bodied (coù vò ñồim noàng) – full-sized (coù kích coõ bình thồøng) – empty-handed (traéng tay, phuùi tay) – empty-headed (voa tồ lổĩ, bí suy nghó) – right-handed (thuaän tay phaù) – left-handed (thuaän tay traù) – right-angled (vuoâng goùc) – low-pitched (aâm thanh traàm) – high-pitched (aâm thanh cao, the theù) – deep-rooted = deep-seated (aên saâu taän goác reã) – slow-witted (tieáp thu chaäm ≠ quick-witted) – near-sighted = short-sighted (caän thò ≠ far-sighted) – wrong-headed (xeùt ñoàu sai laàm) – short-handed (thieáu nhaân coâng) – short-staffed (thieáu nhaân lổic) – many-sided (ña daĩng; coù nhieàu caĩnh)